

MIRAE
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
---oOo---
Số: 15/2020/CV-CK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc
---oOo---

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Mã chứng khoán: KMR

Địa chỉ trụ sở chính: KP 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274 3791 038

Fax: 0274 3791 037

Người thực hiện công bố thông tin: Shin Young Sik – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 4h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Mirae xin công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 và Công văn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn : <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Công ty xin đính kèm Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 và công văn giải trình số 14/2020/CV-CK

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên:
- Lưu Mirae.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC


SHIN YOUNG SIK



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là 4.235.527.369 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 3.757.698.881 VND).

~~Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2019 là 10.989.645.492 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 7.984.542.843 VND).~~

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Lim Seong Yeon	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Lim Jong Keon	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Shin Dong Jin	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Kim Chul Soo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim Chul Soo
Ông Kim In Sou
Ông Choi Young Ho

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc chi nhánh Hưng Yên
Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc chi nhánh Hưng Yên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung
Bà Phan Thị Ngọc Bích

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik

Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề tồn tại trong báo cáo kiểm toán độc lập (nếu có). Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Số: 249 /BCKT-TC/2020/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 25/03/2020, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020**Kiểm toán viên****Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

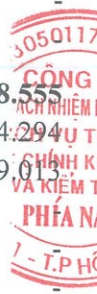
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626.757.472.693	524.383.781.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.324.681.777	18.108.269.569
Tiền	111		16.324.681.777	18.108.269.569
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.043.802.280	111.211.418.555
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	97.139.543.466	91.362.754.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	74.296.627.341	53.508.029.015
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.301.006.518	2.012.729.533
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(28.693.375.045)	(35.672.094.285)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	455.200.415.821	372.501.308.553
Hàng tồn kho	141		455.200.415.821	372.501.308.553
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.188.572.815	22.562.785.168
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	803.304.989	921.284.142
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.829.648.656	20.928.177.128
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	555.619.170	713.323.898
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		368.431.997.080	388.738.080.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		622.282.000	1.248.023.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	622.282.000	1.248.023.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		345.922.298.221	326.528.835.881
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	328.259.448.685	306.762.137.033
- Nguyên giá	222		741.436.950.676	664.170.891.080



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(413.177.501.991)	(357.408.754.047)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	6.042.783.033	7.730.162.589
- Nguyên giá	225		11.811.656.818	11.811.656.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.768.873.785)	(4.081.494.229)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.620.066.503	12.036.536.259
- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.698.376.697)	(5.281.906.941)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.738.770.407	43.508.587.515
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.738.770.407	43.508.587.515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.148.646.452	17.452.634.333
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11.148.646.452	17.452.634.333
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		995.189.469.773	913.121.862.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		394.756.104.339	316.257.254.621
I. Nợ ngắn hạn	310		385.004.104.339	310.815.254.621
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	44.420.774.176	42.141.402.840
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2.811.652.838	2.109.470.376
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.329.614.124	1.772.671.306
Phải trả người lao động	314		3.415.400.231	3.995.752.013
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.828.083.443	1.937.104.962
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	116.293.348.753	63.981.367.894
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	205.748.547.057	188.092.071.491
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.156.683.717	6.785.413.829
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.752.000.000	5.442.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	9.752.000.000	5.442.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		600.433.365.434	596.864.607.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	600.433.365.434	596.864.607.953
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.023.434.716	13.647.664.828
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.641.287.439	6.453.402.495
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.989.645.492	7.984.542.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.754.118.123	4.226.843.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.235.527.369	3.757.698.881
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		995.189.469.773	913.121.862.574

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	544.950.472.124	424.246.820.961
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	120.370.277	8.702.274
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		544.830.101.847	424.238.118.687
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	470.748.680.718	353.277.997.804
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.081.421.129	70.960.120.883
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.645.065.438	1.908.493.485
Chi phí tài chính	22	VI.6	15.552.491.293	13.358.083.890
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.568.829.459	10.625.516.004
Chi phí bán hàng	25	VI.9	32.622.371.162	23.855.482.763
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	24.871.335.176	31.304.738.438
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.680.288.936	4.350.309.277
Thu nhập khác	31	VI.7	7.554.079.091	3.758.521.126
Chi phí khác	32	VI.8	2.218.378.773	707.869.755
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.335.700.318	3.050.651.371
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.015.989.254	7.400.960.648
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.780.461.885	3.643.261.767
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.235.527.369	3.757.698.881
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		61	79
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.015.989.254	7.400.960.648
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.022.707.042	56.233.292.152
- Các khoản dự phòng	03		(6.978.719.240)	1.749.101.634
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(484.051.146)	1.166.180.004
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		30.852.192	(761.852.121)
- Chi phí lãi vay	06		13.568.829.459	10.625.516.004
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(707.454.545)	
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		73.468.153.016	76.413.198.321
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		24.749.960.664	39.044.505.216
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(82.699.107.268)	(116.071.604.905)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		16.036.015.737	(48.748.406.662)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6.421.967.034	4.745.503.014
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.207.241.515)	(10.501.929.282)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.684.186.349)	(4.556.887.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.500.000)	(3.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.081.061.319	(59.679.121.623)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(46.946.867.040)	(43.356.396.959)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		464.940.000	958.174.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.532.519	6.013.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.474.394.521)	(42.392.209.085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay	33		500.350.166.392	457.943.585.939
Tiền trả nợ gốc vay	34		(475.525.158.428)	(366.798.078.812)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.699.313.700)	(2.865.622.932)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.125.694.264	88.279.884.195
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2.267.638.938)	(13.791.446.513)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	18.108.269.569	31.736.435.794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		484.051.146	163.280.288
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	16.324.681.777	18.108.269.569

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6	năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động



Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

~~Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.~~

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả ngoại tệ: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.959.340.462	3.838.700.463
Tiền gửi ngân hàng	14.365.341.315	14.269.569.106
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	16.324.681.777	18.108.269.569

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	97.139.543.466	91.362.754.294
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	17.937.735.063	11.906.122.619
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	-	7.332.000.000
Prima Loft, INC	3.679.078.387	3.587.810.180
FGL International Co.,Ltd	5.565.997.511	2.260.675.212
FX Korea Co.,Ltd	3.113.211.884	3.119.273.958
GGs Co.,LTD	2.626.828.863	1.089.102.345
Ha Hae Corporation	1.294.013.252	1.674.819.905
Ivory Co., Ltd	1.511.186.935	998.701.315
J&K Trading co.,Ltd	4.114.384.228	2.244.942.084
Trivers Pte	-	2.898.761.947
Các đối tượng khác	54.490.016.357	52.398.274.224
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	2.807.090.986	1.852.270.505
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	2.807.090.986	1.852.270.505
2.2. Dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	97.139.543.466	91.362.754.294

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	74.296.627.341	53.508.029.013
Công ty Luật TNHH J & P	-	699.520.000
Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng cháy Phú Khang	487.615.700	487.615.700
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)	-	290.000.000
Công ty TNHH Khang Linh	378.397.346	390.816.417
Suzhou F&B Import and Export Co., Ltd	-	283.833.000
Đối tượng khác	4.908.854.955	1.465.142.848
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	68.521.759.340	49.891.101.048
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	68.521.759.340	49.891.101.048
3.2. Dài hạn	-	-
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech co., LTD	-	-
Cộng	74.296.627.341	53.508.029.013

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2019 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	2.301.006.518	1.174.590.907	2.012.729.533	911.433.224
Tạm ứng	574.280.488	16.150.000	711.047.547	200.000
Tạm ứng đối tượng liên quan	375.207.954	-	505.207.954	-
<i>Kim Chul Soo</i>	375.207.954	-	355.207.954	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.726.726.030	1.158.440.907	1.301.681.986	911.233.224
<i>Công ty CP SXKD Bông tám Hà Nội EVC</i>	129.284.869	129.284.869	129.284.869	129.284.869
<i>Nguyễn Hách</i>	568.800.000	568.800.000	568.800.000	568.800.000
<i>Ms Tâm</i>	204.829.449	-	5.286.113	-
<i>VP Nguyễn Thành Vàng</i>	108.000.510	-	108.000.510	-
<i>Công ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN</i>	105.330.420	-	136.929.546	-
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	-	-	78.208.883	-
<i>Các đối tượng khác</i>	610.480.782	230.178.019	19.449.550	-
5.2 Dài Hạn	622.282.000	-	1.248.023.000	-
- Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	622.282.000	-	1.248.023.000	-
Cộng	2.923.288.518	1.174.590.907	3.260.752.533	911.433.224

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.362.778.676	669.403.631	37.477.226.028	1.805.131.743

Chi tiết:

<i>C.ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn</i>	-	-	7.332.000.000	-
<i>Doo Sol Trading Co., Ltd</i>	1.523.371.482	-	1.509.864.080	-
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	510.743.744	-	510.743.744	-
<i>DNTN Minh Đức</i>	220.809.486	-	220.809.486	-
<i>DNTN Ngọc Tùng Quân</i>	-	-	202.769.342	-
<i>Công ty TNHH Ilshin Cap VN</i>	189.677.860	-	189.677.860	-
<i>Công ty TNHH Nệm Việt Nam</i>	94.363.007	-	94.363.007	-
<i>Công ty TNHH Style Lab Vina</i>	202.014.256	-	202.014.256	-
<i>Công ty TNHH TM May XNK TNJ VN</i>	792.473.339	-	792.473.339	-
<i>Irwin Fashion Import Inc</i>	546.989.375	-	542.139.340	-
<i>Nahnoom Ons A Co., Ltd</i>	288.899.197	-	286.337.591	-
<i>Pic-Trading Co., Ltd</i>	294.141.888	-	291.533.796	-
<i>Shinjin Pacific Co., Ltd</i>	1.119.628.541	-	1.109.701.039	-
<i>Công ty TNHH Truyền Thông Huyền Chi Viện</i>	-	-	204.171.625	-
<i>Công ty TNHH Luật J & P</i>	-	-	699.520.000	-
<i>Công ty TNHH Lạc Hồng</i>	70.000.000	-	70.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Báo cáo tài chính

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

<i>FX Korea Co.,Ltd</i>	3.129.377.415	-	3.119.273.958	-
<i>Durosoucing Co., Ltd</i>	1.408.784.512	-	1.404.236.133	-
<i>World Best (World BNB Far East)</i>	1.142.246.279	-	1.138.558.441	-
<i>Woong Bee Divison Co., Ltd</i>	112.288.477	-	111.925.944	-
<i>Ester Trading</i>	813.699.046	-	811.071.951	-
<i>Hana Reports Co.,Ltd</i>	800.648.665	-	798.063.703	-
<i>Estia Co., Ltd</i>	794.610.723	-	792.045.256	-
<i>BPI Co., Ltd</i>	671.134.678	-	668.967.863	-
<i>NK International</i>	604.565.396	-	602.613.506	-
<i>Itochu Corporation</i>	460.813.975	-	459.326.198	-
<i>Công ty TNHH Vinatech</i>	498.081.640	-	498.081.640	-
<i>FUGY International Trading Co.,Ltd</i>	415.714.091	-	414.371.923	-
<i>Asean Link Group Co.,Ltd</i>	390.606.643	8.921.567	272.541.875	116.803.661
<i>Thomas Hill</i>	358.563.742	-	358.563.742	-
<i>Shinwa Apparel Co., Ltd</i>	359.725.145	-	379.945.764	-
<i>International Samil Co., Ltd</i>	366.282.045	46.558.759	365.099.473	67.930.627
<i>YoungOne Corporation Co., Ltd</i>	360.972.828	35.692.443	359.807.397	68.757.827
<i>Hanson Tex Co., Ltd</i>	319.459.425	-	318.428.023	-
<i>Firma Taurus Imp/Exp International</i>	313.821.736	-	312.808.536	-
<i>Đối tượng khác</i>	10.542.310.907	578.230.862	10.387.417.064	1.551.639.631
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	29.362.778.676	669.403.631	37.477.226.028	1.805.131.743

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	317.029.994.006	-	244.281.772.676	-
Chi phí SXKD dở dang	82.895.005.802	-	82.904.644.030	-
Thành phẩm	55.033.647.352	-	45.026.662.666	-
Hàng hóa	241.768.661	-	288.229.181	-
Cộng	455.200.415.821	-	372.501.308.553	-

(*) Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với NHTM CP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN
8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	6.866.220.458	-
Phần mềm quản lý Asia	108.110.000	-
Dây chuyền sản xuất bông	6.758.110.458	-
Sửa chữa tài sản cố định	-	333.406.411
Sửa chữa nhà xưởng	-	333.406.411
Xây dựng cơ bản dở dang	3.872.549.949	43.175.181.104
Nhập Lắp đặt dây chuyền oven line	-	32.957.789.659
Xây dựng cơ bản nhà xưởng tại khu đất trống	-	4.609.597.929
Xây dựng hệ thống máy padding	3.858.949.949	5.607.793.516
Sửa chữa máy xâm kim	13.600.000	
Cộng	10.738.770.407	43.508.587.515



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.516.342.813	600.572.504.622	13.921.349.918	936.396.324	1.224.297.403	664.170.891.080
Số tăng trong kỳ	8.446.446.851	70.736.548.816	-	305.454.545	1.233.600.000	80.722.050.212
- Mua trong kỳ	631.147.086	12.930.177.174	-	305.454.545	133.600.000	14.000.378.805
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.815.299.765	57.806.371.642	-	-	-	65.621.671.407
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Số giảm trong kỳ	-	1.808.723.616	1.647.267.000	-	-	3.455.990.616
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.771.000.000	547.267.000	-	-	2.318.267.000
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	37.723.616	1.100.000.000	-	-	1.137.723.616
Số dư cuối kỳ	55.962.789.664	669.500.329.822	12.274.082.918	1.241.850.869	2.457.897.403	741.436.950.676
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.442.993.067	326.242.054.168	6.622.204.364	877.205.045	1.224.297.403	357.408.754.047
Số tăng trong kỳ	2.178.247.240	54.373.214.467	1.143.162.497	72.809.677	158.875.914	57.926.309.795
- Khấu hao trong kỳ	2.178.247.240	54.373.214.467	1.143.162.497	72.809.677	134.924.301	57.902.358.182
- Tăng khác	-	-	-	-	23.951.613	23.951.613
Số giảm trong kỳ	33.787.658	1.634.999.263	488.774.930	-	-	2.157.561.851
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.394.583.130	458.082.775	-	-	1.852.665.905
- Giảm khác	33.787.658	240.416.133	30.692.155	-	-	304.895.946
Số dư cuối kỳ	24.587.452.649	378.980.269.372	7.276.591.931	950.014.722	1.383.173.317	413.177.501.991
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.073.349.746	274.330.450.454	7.299.145.554	59.191.279	-	306.762.137.033
Tại ngày cuối kỳ	31.375.337.015	290.520.060.450	4.997.490.987	291.836.147	1.074.724.086	328.259.448.685

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

244.448.690.886 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

58.889.296.918 VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	-	17.318.443.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	-	17.318.443.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.199.463.741	82.443.200	-	5.281.906.941
Số tăng trong kỳ	416.469.756	-	-	416.469.756
- Khấu hao trong kỳ	416.469.756	-	-	416.469.756
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.615.933.497	82.443.200	-	5.698.376.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.036.536.259	-	-	12.036.536.259
Tại ngày cuối kỳ	11.620.066.503	-	-	11.620.066.503

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.895.916.616 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.811.656.818	11.811.656.818
Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	11.811.656.818	11.811.656.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.081.494.229	4.081.494.229
Số tăng trong kỳ	1.687.379.556	1.687.379.556
- Khấu hao trong kỳ	1.687.379.556	1.687.379.556
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	5.768.873.785	5.768.873.785
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.730.162.589	7.730.162.589
Tại ngày cuối kỳ	6.042.783.033	6.042.783.033

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**12.1. Ngắn hạn**

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ

Bảo hiểm, phí đường bộ

Cộng**12.2. Dài hạn**

Chi phí thiết kế website, phần mềm

Chi phí sửa chữa

Phí sử dụng đường bộ

Giá trị chi phí bảo hiểm

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ

Giá trị quyền sử dụng đất

Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

803.304.989

197.490.314

-

723.793.828

803.304.989**921.284.142**

147.214.314

126.667

-

1.880.246.596

-

3.096.000

9.914.069

27.121.167

1.936.238.107

689.651.732

9.055.279.962

9.340.485.630

-

5.511.906.541

11.148.646.452**17.452.634.333**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	203.805.297.170	203.805.297.170	491.513.916.392	472.890.627.126	185.182.007.904	185.182.007.904
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND:</i>	<i>136.324.845.622</i>	<i>136.324.845.622</i>	<i>287.032.976.869</i>	<i>243.740.611.452</i>	<i>93.032.480.205</i>	<i>93.032.480.205</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	52.458.000.000	52.458.000.000	91.592.000.000	98.301.000.000	59.167.000.000	59.167.000.000
Agribank - CN Sóng Thần (2)	24.798.000.000	24.798.000.000	42.572.000.000	31.182.000.000	13.408.000.000	13.408.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông (3)	17.488.421.448	17.488.421.448	37.834.401.332	26.854.221.328	6.508.241.444	6.508.241.444
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	32.140.456.202	32.140.456.202	94.606.489.523	76.415.272.082	13.949.238.761	13.949.238.761
Techcombank - CN Hưng Yên (5)	5.963.996.762	5.963.996.762	8.979.580.043	3.015.583.281	-	-
MBbank - CN Hưng Yên (6)	3.475.971.210	3.475.971.210	11.448.505.971	7.972.534.761	-	-
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>67.480.451.548</i>	<i>67.480.451.548</i>	<i>204.480.939.523</i>	<i>229.150.015.674</i>	<i>92.149.527.699</i>	<i>92.149.527.699</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (*)	34.753.758.033	34.753.768.033	103.039.731.157	94.265.651.694	25.979.688.570	25.979.688.570
Agribank - CN Sóng Thần	-	-	-	4.557.000.000	4.557.000.000	4.557.000.000
Oceanbank (OCB) (**)	15.108.579.481	15.108.579.481	30.435.369.187	40.176.980.023	24.850.190.317	24.850.190.317
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	17.618.104.034	17.618.104.034	67.269.339.179	85.251.633.957	35.600.398.812	35.600.398.812
Techcombank - CN Hưng Yên	-	-	3.736.500.000	4.898.750.000	1.162.250.000	1.162.250.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.836.000.000	1.836.000.000	2.448.000.000	1.715.500.000	1.103.500.000	1.103.500.000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>2.448.000.000</i>	<i>1.715.500.000</i>	<i>1.103.500.000</i>	<i>1.103.500.000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (a)	1.836.000.000	1.836.000.000	2.448.000.000	1.412.000.000	800.000.000	800.000.000
Agribank - CN Sóng Thần	-	-	-	303.500.000	303.500.000	303.500.000
<i>Vay dài hạn - USD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Nợ thuê tài chính	107.249.887	107.249.887	36.829.342	1.736.143.042	1.806.563.587	1.806.563.587
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	107.249.887	107.249.887	36.829.342	1.736.143.042	1.806.563.587	1.806.563.587
Cộng	205.748.547.057	205.748.547.057	493.998.745.734	476.342.270.168	188.092.071.491	188.092.071.491

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng số 18.039/2018-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 4/12/2017.	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	52.458.000.000	Tài sản
(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 3/8/2017	Agribank - CN KCN Sóng thần	08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	24.798.000.000	Tài sản
(3) Hợp đồng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Theo giấy nhận nợ	17.488.421.448	Tài sản
(4) Hợp đồng tín dụng số 19.0035/VCB.KH ngày 22/04/2019	Vietcombank - CN Hưng Yên	06 tháng	9,1%/năm	17.618.104.034	Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.0023/TC-VCB.KH ngày 22/04/2019.
			4,13%/năm	32.140.456.202	
(**) Hợp đồng hạn mức số 0019/2019/HĐTD-OCB DN ngày 16/08/2019	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Libor 3 tháng + 2,75% / năm	15.108.579.481	Tài sản
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 19.040/2019-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 26/12/2019.	Vietinbank - CN Bình Dương	12 tháng	Lãi suất 7% (VND) 4% đối với (USD)	34.753.768.033	Tài sản
(a) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	1.836.000.000	Quyền sử dụng đất
(5) Hợp đồng tín dụng số HYN201812126748/HĐTD ngày 13/06/2018	Techcombank - CN Hưng Yên	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	5.963.996.762	Tài sản
(6) Hợp đồng tín dụng số 13848.19.740.5067654.TD ngày 26/04/2019	MBbank - CN Hưng Yên	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	3.475.971.210	Tài sản

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	9.752.000.000	9.752.000.000	6.358.000.000	2.048.000.000	5.442.000.000	5.442.000.000
Vay dài hạn VNĐ	9.752.000.000	9.752.000.000	6.358.000.000	2.048.000.000	5.442.000.000	5.442.000.000
Vietinbank - CN Bình Dương (b)	9.752.000.000	9.752.000.000	6.358.000.000	2.048.000.000	5.442.000.000	5.442.000.000
Vay dài hạn USD						
Nợ thuê tài chính	-	-				
Cộng	9.752.000.000	9.752.000.000	6.358.000.000	2.048.000.000	5.442.000.000	5.442.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(b) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	9.752.000.000	Quyền sử dụng đất

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	1.904.303.695	78.593.491	1.825.710.204	3.178.521.339	312.898.407	2.865.622.932
HĐ số 2015-00230-000 (1)	149.211.689	2.019.963	147.191.726	645.243.367	56.476.459	588.766.908
HĐ số 2015-00231-000 (2)	37.073.196	243.872	36.829.324	465.835.678	23.883.526	441.952.152
HĐ số 2016-00032-000 (3)	233.037.522	4.743.792	228.293.730	593.517.008	45.612.056	547.904.952
HĐ số 2016-00174-000 (4)	1.484.981.288	71.585.864	1.413.395.424	1.473.925.286	186.926.366	1.286.998.920
Trên 5 năm						

Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000 ngày 02/12/2015	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36 tháng	8,22%/năm		- Khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của
(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36 tháng	8,22%/năm		- Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuế và các
(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36 tháng	8,28%/năm		phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.
(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00174-000 ngày 30/09/2016	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	36 tháng	8,%/năm	107.249.887	

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	44.420.774.176	44.420.774.176	42.141.402.840	42.141.402.840
Công ty TNHH Shinhan Vina	3.614.915.180	3.614.915.180	3.175.750.260	3.175.750.260
Công ty TNHH Dae Jae Việt Nam	4.316.403.960	4.316.403.960	3.709.938.870	3.709.938.870
Textile Enterprise Limited	-	-	2.880.042.368	2.880.042.368
Công ty TNHH TMDV Nhứt Quang	-	-	8.218.870.000	8.218.870.000
Toray Chemical Korea Inc	-	-	3.310.725.600	3.310.725.600
Primaloft Inc	4.628.742.602	4.628.742.602	-	-
Công ty TNHH TMDV Liên Quốc	4.401.054.350	4.401.054.350	-	-
Công ty TNHH TM DV Phát La	9.850.931.750	9.850.931.750	-	-
Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Nguyên	-	-	3.646.500.000	3.646.500.000
Textile Enterprises	-	-	742.307.225	742.307.225
Mirae Innobiz	1.657.692.800	1.657.692.800	-	-
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Lona	2.043.011.300	2.043.011.300	-	-
Đối tượng khác	13.908.022.234	13.908.022.234	16.457.268.517	16.457.268.517
Cộng	44.420.774.176	44.420.774.176	42.141.402.840	42.141.402.840



15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.811.652.838	2.811.652.838	2.109.470.376	2.109.470.376
Guston Molinel SA	196.755.756	196.755.756	398.507.377	398.507.377
Shin Sung Tong Sang Co., Ltd	298.038.265	298.038.265	298.038.265	298.038.265
Sae-A Trading Co., Ltd	103.498.056	103.498.056	122.771.815	122.771.815
Gun Yong Trading Co., Ltd	106.615.917	106.615.917	106.615.917	106.615.917
Richland (Liaoning) Int'l Co., Ltd	771.468.160	771.468.160	-	-
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
SG Corporation	74.141.868	74.141.868	90.253.349	90.253.349
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
Đối tượng khác	1.114.059.387	1.114.059.387	946.208.224	946.208.224
Cộng	2.811.652.838	2.811.652.838	2.109.470.376	2.109.470.376

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	358.163.684	358.163.684	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	3.996.043.386	3.996.043.386	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	512.486.537	512.486.537	220.571.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.411.218.216	3.981.166.587	3.684.186.349	1.708.198.454
Thuế thu nhập cá nhân	140.881.646	2.491.391.106	2.260.435.757	371.836.995
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	180.540.000	180.540.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	1.282.170.084	1.282.170.084	-
Thuế phí lệ phí phải nộp nhà nước		98.168.523	69.161.292	29.007.231
Cộng	1.772.671.306	12.906.129.907	12.349.187.089	2.329.614.124

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	123.819.680	123.819.680	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	555.619.170	555.619.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.415.818	79.415.818	-	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	510.088.400	510.088.400	-	-
Cộng	713.323.898	713.323.898	555.619.170	555.619.170

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	2.828.083.443	1.937.104.962
Trích trước lương tháng 13	1.325.164.223	1.071.226.948
Trích trước chi phí XNK	68.792.761	56.159.542
Trích trước chi phí tiền điện	128.866.418	269.105.056
Trích trước chi phí lãi vay	174.283.055	184.182.825
Trích trước chi phí khác	1.130.976.986	356.430.591
Cộng	2.828.083.443	1.937.104.962

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	116.293.348.753	63.981.367.804
- Kinh phí công đoàn	658.543.992	701.564.457
- BHXH, BHYT, BHTN	342.798	174.524.833
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	115.634.461.963	63.105.278.514
Ông Mr Lee Chang Ik (*)	76.600.000.000	57.600.000.000

Ông Mr Kang Hyeoung Geun (*)	33.210.000.000	-
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu (**)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (***)	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.135.000.000	2.872.000.000
- Các khoản phải trả khác các bên liên quan	894.317.363	838.133.914
Ông Choi Young Ho (****)	244.658.360	188.474.911
Ông Shin Young Sik (*****)	649.659.003	649.659.003
Cộng	116.293.348.753	63.981.367.804

(*) Hợp đồng mượn tiền số 06/03/2018; 04/04/2018; 22/05/2018; 03/07/2018; 07/07/2018; 21/07/2018; 01/08/2018; 01/08/2018; 14/08/2018; 21/08/2018; 08/09/2018; 12/09/2018; 19/09/2018; 24/09/2018; 01/10/2018; 08/10/2018; 15/10/2018; 22/10/2018; 25/10/2018; 01/11/2018; 19/11/2018; 05/12/2018; 11/12/2018; 13/12/2018; 15/12/2018; 22/12/2018; 24/12/2018; 26/12/2018; 27/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Mr Lee Chang Ik, Số dư nợ gốc là: 57.600.000.000 đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo.

(*) Phụ lục gia hạn Hợp đồng mượn tiền ngày 25/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Mr Lee Chang Ik cho các hợp đồng trên số dư nợ gốc còn lại là: 56.050.000.000 đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo.

(*) Hợp đồng mượn tiền phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 hợp đồng ngày 03/01/2019 ; 07/01/2019; 08/01/2019; 11/01/2019; 15/01/2019; 19/01/2019; 21/01/2019; 24/01/2019; 14/02/2019; 27/02/2019; 01/03/2019; 03/04/2019; 09/04/2019; 20/05/2019; 13/06/2019; 17/06/2019; 21/06/2019; 26/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Mr Lee Chang Ik, Số dư nợ gốc là: 28.850.000.000 đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo. số mượn lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là: 83.450.000.000 đồng.

(****) Hợp đồng mượn tiền ngày 04 tháng 07 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Shin Young Sik (**), hợp đồng số dư nợ gốc là 649.659.003 đồng, không tính lãi, không có tài sản đảm bảo.

(**) ~~Phụ lục gia hạn Hợp đồng mượn tiền ngày 05/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Ông Shin Young Sik cho các hợp đồng trên số dư nợ gốc là: 649.659.003.đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo.~~

(**) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Nguyễn Ngọc Lưu thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 613.172.300 đồng, không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(**) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và 'Phạm Văn Sáng thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 613.172.300 đồng, không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(****) Hợp đồng mượn tiền ngày 16/05/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 14.291.648 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(****) Hợp đồng mượn tiền ngày 05/07/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 146.729.120 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(****) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là 27.454.143 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

CONG TY CO PHAN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	12.850.158.333	6.054.649.247	6.580.610.200	594.264.415.567
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.757.698.881	3.757.698.881
- Tăng khác	-	-	797.506.495	398.753.248	-	1.196.259.743
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.353.766.238)	(2.353.766.238)
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	13.647.664.828	6.453.402.495	7.984.542.843	596.864.607.953
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	13.647.664.828	6.453.402.495	7.984.542.843	596.864.607.953
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.235.527.369	4.235.527.369
- Tăng khác	-	-	375.769.888	187.884.944	-	563.654.832
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1.230.424.720)	(1.230.424.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	568.814.430.000	(35.432.213)	14.023.434.716	6.641.287.439	10.989.645.492	600.433.365.434

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019

- Quỹ đầu tư phát triển	375.769.888
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	187.884.944
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	375.769.888
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	291.000.000
Cộng	1.230.424.720



19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ CN	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ		-		-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)		568.814.430.000		568.814.430.000
(*) Ghi chú :				
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	22,55%	128.260.080.000	22,55%	128.260.080.000
Ông Shin Young Sik	9,10%	51.770.770.000	9,10%	51.770.770.000
Bà Lim Jeong Yeong Yul	1,61%	9.133.500.000	1,61%	9.133.500.000
Ông Choi Young Ho	0,61%	3.478.900.000	0,61%	3.478.900.000
Ông Kim Chul Soo	0,01%	71.580.000	0,01%	71.580.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Thảo	14,13%	80.347.410.000	14,13%	80.347.410.000
Korea investment & securities co., LTD	10,36%	58.933.870.000	10,36%	58.933.870.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41,63%	236.818.320.000	41,63%	236.818.320.000
Cộng	100,00%	568.814.430.000	100,00%	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.023.434.716	13.647.664.828
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.641.287.439	6.453.402.495

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	309.074,45	466.914,29
- EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	533.723.376.016	408.356.835.435
Doanh thu bán nguyên vật liệu	11.227.096.108	15.882.102.796
Doanh thu khác	-	7.882.730
Cộng	544.950.472.124	424.246.820.961

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	120.370.277	8.702.274
Cộng	120.370.277	8.702.274

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	533.603.005.739	408.348.133.161
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	11.227.096.108	15.882.102.796
Doanh thu thuần bán máy	-	-
Doanh thu thuần khác	-	7.882.730
Cộng	544.830.101.847	424.238.118.687

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	462.487.847.092	344.655.081.646
Giá vốn bán nguyên vật liệu	8.260.833.626	8.622.916.158
Giá vốn bán máy móc	-	-
Cộng	470.748.680.718	353.277.997.804

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.532.519	6.013.874
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	876.857.408	1.585.014.031
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	760.675.511	317.465.580
Cộng	1.645.065.438	1.908.493.485

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	13.490.235.968	10.625.516.004
Lãi thuê tài chính	78.593.491	312.898.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.983.661.834	936.023.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.483.645.584
Cộng	15.552.491.293	13.358.083.890

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	733.476.159
Hỗ trợ phí vận chuyển	5.037.452.871	2.270.438.111
Tắt toán phí cải tạo nhà xưởng 50% còn lại	277.404.600	-
Xử lý phí nhập NVL	973.328.947	-
Chênh lệch thanh toán	-	429.086.770
Lãi quá hạn thanh toán	-	316.480.658
Tiền thuế GTGT nộp trừ vào NSNN	959.881.921	-
Các khoản khác	306.010.752	9.039.428
Cộng	7.554.079.091	3.758.521.126

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	38.384.711	-
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	23.013.240
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	1.783.273.580	300.373.364
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	137.858.532	155.773.116
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	182.477.619	105.941.875
Chi phí mua quà tặng	25.132.000	-
Các khoản khác	51.252.331	122.768.160
Cộng	2.218.378.773	707.869.755

Chi phí phạt thuế, hành chính (*)

Số Quyết định	Nội dung	Năm nay	Đã Công bố thông tin
Quyết định số 1466/QĐ-XPVPHC ngày 10/04/2019 của cục thuế tỉnh Hưng Yên về việc xử phạt vi phạm hành chính	Phạt nộp thuế TNDN	7.135.310	CBTT/số 16/2019/CV-CK ngày 24/04/2019
	Phạt kê khai thiếu thuế TNDN	17.625.982	CBTT/ số 16/2019/CV-CK ngày 24/04/2019
Thông báo chậm nộp số 2560/QĐ-XPVPHC ngày 15/04/2019 của cục thuế tỉnh Bình Dương	Phạt nộp thuế TNCN	4.200.000	CBTT/ số 21/2019/CV-CK ngày 02/05/2019
Quyết định 6362/QĐ-CT ngày 16/08/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Dương	Phạt vi phạm hành chính	2.100.000	CBTT/ số 34/2019/CV-CK ngày 20/08/2019
Quyết định 10078/QĐ-CT ngày 31/12/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Dương	Phạt vi phạm hành chính truy thu thuế	100.797.240	CBTT/ số 01/2020/CV-CK ngày 07/01/2020
Quyết định 7400/QĐ-CT ngày 26/09/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Dương	Phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	6.000.000	CBTT/ số 40/2010/CV-CK ngày 30/09/2020
Cộng		137.858.532	

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	42.600.000	30.484.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.000.006	3.999.996
Chi phí nhân viên kinh doanh	7.811.975.360	6.816.179.355
Chi phí khấu hao	483.651.708	483.651.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.818.897.833	14.676.992.670
Chi phí khác bằng tiền	2.463.246.255	1.844.175.034
Cộng	32.622.371.162	23.855.482.763
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	297.892.407	269.849.477
Chi phí nhân công	15.475.101.106	14.239.096.128
Chi phí khấu hao	978.186.603	1.203.028.888
Thuế, phí, lệ phí	989.045.702	904.548.971
Chi phí dự phòng	887.244.316	1.799.958.631
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.865.963.556)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.439.394.423	3.174.896.142
Chi phí khác bằng tiền	10.670.434.175	9.713.360.201
Cộng	24.871.335.176	31.304.738.438

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.427.326.448	225.889.919.884
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.330.291.460	4.820.881.138
Chi phí nhân công	66.228.843.097	46.239.578.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.228.782.802	56.007.605.488
Thuế, phí, lệ phí	989.045.702	1.061.909.554
Chi phí dự phòng	(6.978.719.240)	1.642.598.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.724.941.123	26.469.965.514
Chi phí bằng tiền khác	14.104.832.241	12.584.422.955
Cộng	501.055.343.633	374.716.880.609

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	8.015.989.254	7.400.960.648
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	10.445.670.609	10.815.348.186
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	10.445.670.609	10.815.348.186
Tăng do lợi thế thương mại	5.511.906.600	5.511.906.600
Chuyển giá	2.753.996.832	4.727.035.369
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	188.915.986	123.326.675
Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.783.273.580	-
Chi phí khác	25.020.987	-
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	157.424.624	377.423.442

Chi phí mua quà tặng	25.132.000	75.656.100
Các khoản điều chỉnh giảm (4)		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	18.461.659.863	18.216.308.834
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.550.841.064	3.643.261.767
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	229.620.821	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	4.235.527.369	3.757.698.881

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2019 , Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	500.350.166.392	457.943.585.939
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(475.525.158.428)	(366.798.078.812)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại Phụ lục 02 trang 46

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn	22,55%
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	9,10%
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	0,00%
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT Phó Tổng Giám đốc	0,61%
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc	0,01%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch Năm nay	Giá trị giao dịch Năm trước
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	48.300.965.966	64.292.036.160
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	5.213.859.740	5.695.659.635
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	56.808.149	308.800.063
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	624.700	688.579.451
Ông Choi Young Ho	Tạm ứng	12.360.059.000	-
Ông Choi Young Ho	Trả tạm ứng	12.360.059.000	-
Ông Park Hee Sung	Tạm ứng	8.885.784.784	5.150.553.722
Ông Park Hee Sung	Trả tạm ứng	9.035.784.784	4.970.553.722
Ông Shin Dong Jin	Tạm ứng	69.705.000	45.500.000
Ông Shin Dong Jin	Trả tạm ứng	69.705.000	45.500.000
Ông Kim Chul Soo	Tạm ứng	230.181.120	348.313.180
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	210.181.120	348.313.180

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	68.521.759.340	35.050.337.195
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	2.807.090.986	1.852.270.505
Ông Park Hee Sung	141	-	150.000.000
Ông Kim Chul So	141	375.207.954	355.207.954

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	649.659.003
Ông Choi Young Ho	3388	244.658.360	188.474.911

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 45

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận**Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	276.412.769.587	215.174.662.830	268.417.332.260	221.762.873.911	-	-	544.830.101.847	436.937.536.741
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	8.639.272.167	-	6.262.665.191	(6.349.709.027)	(14.901.937.358)	(6.349.709.027)	-	(12.699.418.054)
Tổng doanh thu của bộ phận	285.052.041.754	215.174.662.830	274.679.997.451	215.413.164.884	14.901.937.358	(6.349.709.027)	574.633.976.563	424.238.118.687
Lợi nhuận gộp	32.777.778.784	38.404.652.219	40.596.187.800	33.478.984.097	707.454.545	(923.515.433)	74.081.421.129	70.960.120.883
Lợi nhuận trước thuế	(1.112.157.585)	(203.011.825)	8.280.214.900	8.558.849.994	707.454.545	(954.877.521)	7.875.511.860	7.400.960.648
Tài sản của bộ phận	696.729.338.417	631.792.028.633	411.703.162.477	414.771.483.314	(113.155.986.605)	(133.441.649.373)	995.276.514.289	913.121.862.574
Nợ phải trả của bộ phận	311.961.026.551	244.068.659.533	185.780.886.176	194.806.609.046	(102.707.339.322)	(122.618.013.958)	395.034.573.405	316.257.254.621
Mua sắm tài sản cố định	57.804.633.092	40.608.236.631	14.091.839.693	3.686.538.301			71.896.472.785	44.294.774.932
Khấu hao và phân bổ	24.841.329.216	21.069.427.219	38.841.040.254	37.303.555.108			63.682.369.470	58.372.982.327

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 02: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng

Đơn vị tính: Đồng

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
Năm trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	3.886.406.019	618.050.590	36.000.000	4.540.456.609
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	1.247.057.669	209.658.971	36.000.000	1.492.716.640
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	889.227.134	148.490.388	36.000.000	1.073.717.522
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	1.108.448.000	165.722.500	36.000.000	1.310.170.500
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	645.637.000	103.868.000	9.000.000	758.505.000
Kim In Sou	Phó tổng giám đốc	583.226.250	62.551.000	9.000.000	654.777.250
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	613.366.100	82.162.000	9.000.000	704.528.100
Lim Seong Yeon	TV HĐQT	-	-	24.000.000	24.000.000
Lim Jong Keon	-	-	-	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	280.727.189	28.300.000	-	309.027.189
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	131.429.325	13.429.500	24.000.000	168.858.825
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	222.503.000	29.221.700	24.000.000	275.724.700
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	111.175.000	14.262.600	24.000.000	149.437.600
Cộng Kỳ trước		9.719.202.686	1.475.717.249	291.000.000	11.485.919.935
Năm nay					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	3.918.749.505	624.089.694	36.000.000	4.578.839.199
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	1.265.552.365	210.586.555	12.000.000	1.488.138.920
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	897.534.550	149.148.544	12.000.000	1.058.683.094
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	1.120.824.000	172.707.600	36.000.000	1.329.531.600
Kim In Sou	Phó tổng giám đốc	589.625.750	65.749.400	-	655.375.150
Kim Myung Joo	TV HĐQT	-	-	24.000.000	24.000.000
Lim Seong Yeon	TV HĐQT	-	-	12.000.000	12.000.000
Lim Jong Keon	TV HĐQT	-	-	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	299.138.058	29.350.000	-	328.488.058
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	136.007.343	14.429.500	24.000.000	174.436.843
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	245.099.329	33.221.700	24.000.000	302.321.029
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	141.018.300	18.262.600	24.000.000	183.280.900
Cộng Kỳ này		8.613.549.201	1.317.545.593	216.000.000	10.147.094.793

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán & Kiểm Toán Phía Nam
- Báo cáo cáo tài chính quý 4 năm 2019 đã công bố ngày 17/01/2020

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 như sau:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số liệu 2019 trên BCTC quý 4.2019	Số liệu 2019 trên BCTC đã được kiểm toán	Chênh lệch +/-	Chênh lệch %	Giải trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	544,950,472,122	544,950,472,124	2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	120,370,277	120,370,277	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	544,830,101,845	544,830,101,847	2		
4. Giá vốn hàng bán	11	471,591,584,692	470,748,680,718	- 842,903,974	0%	1
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	73,238,517,153	74,081,421,129	842,903,976		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,619,275,891	1,645,065,438	25,789,547		
7. Chi phí tài chính	22	15,862,633,020	15,552,491,293	- 310,141,727		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11,220,301,058	13,568,829,459	2,348,528,401	21%	2
8. Chi phí bán hàng	24	32,533,265,038	32,622,371,162	89,106,124		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24,865,329,101	24,871,335,176	6,006,075		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	1,596,565,885	2,680,288,936	1,083,723,051	68%	3
11. Thu nhập khác	31	8,019,019,091	7,554,079,091	- 464,940,000	-6%	4
12. Chi phí khác	32	2,582,866,211	2,218,378,773	- 364,487,438	-14%	5
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5,436,152,880	5,335,700,318	- 100,452,562		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7,032,718,765	8,015,989,254	983,270,489	14%	6
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,498,942,629	3,780,461,885	281,519,256		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3,533,776,136	4,235,527,369	701,751,233	20%	

--1. Giá vốn hàng bán giảm 842.903.974 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 4 năm 2019, nguyên nhân do Kiểm toán điều chỉnh giảm giá vốn bán máy móc thiết bị giữa nội bộ với nhau, làm lợi nhuận gộp tăng 842.903.976 đồng

--2. Chi phí tài chính không lệch quá 5% sau kiểm toán nhưng mục chi phí lãi vay tăng 21% tương đương 2.348.528.401 đồng do công ty phân loại nhầm vào chi phí chênh lệch tỷ giá.

--3. Do ảnh hưởng của thay đổi giá vốn hàng bán và chi phí tài chính làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 68% sau kiểm toán tương đương tăng 1.083.723.051 đồng

--4. Thu nhập khác giảm 6% tương đương 464.940.000 đồng do doanh nghiệp chưa hạch toán bù trừ phần doanh thu và chi phí thanh lý tài sản cố định

--5. Chi khác giảm 14% tương đương 364.487.438 đồng do doanh nghiệp chưa hạch toán bù trừ phần doanh thu và chi phí thanh lý tài sản cố định là 464.940.000 đồng, đồng thời kiểm toán điều chỉnh tăng 100.452.562 chi phí khác do doanh nghiệp chưa hạch toán chi phí bán máy móc thiết bị.



--6. Các thay đổi trên làm ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 14% tương đương tăng 983.270.489 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 281.519.256 đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 20% tương đương 707.751.233 đồng.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch +/-	Chênh lệch %	Giải trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	544,950,472,124	424,246,820,961	120,703,651,163	28%	1
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	120,370,277	8,702,274	111,668,003	1283%	2
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	544,830,101,847	424,238,118,687	120,591,983,160		
4. Giá vốn hàng bán	11	470,748,680,718	353,277,997,804	117,470,682,914	33%	3
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	74,081,421,129	70,960,120,883	3,121,300,246	4%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,645,065,438	1,908,493,485	- 263,428,047	-14%	4
7. Chi phí tài chính	22	15,552,491,293	13,358,083,890	2,194,407,403	16%	5
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13,568,829,459	10,625,516,004	2,943,313,455		
8. Chi phí bán hàng	24	32,622,371,162	23,855,482,763	8,766,888,399	37%	6
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24,871,335,176	31,304,738,438	- 6,433,403,262	-21%	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	2,680,288,936	4,350,309,277	- 1,670,020,341		
11. Thu nhập khác	31	7,554,079,091	3,758,521,126	3,795,557,965	101%	8
12. Chi phí khác	32	2,218,378,773	707,869,755	1,510,509,018	213%	9
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5,335,700,318	3,050,651,371	2,285,048,947		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	8,015,989,254	7,400,960,648	615,028,606	8%	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,780,461,885	3,643,261,767	137,200,118		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	4,235,527,369	3,757,698,881	477,828,488		

1. Chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2018: 424.246.820.961đồng

Năm 2019: 544.950.472.124 đồng

Tăng : 120.703.651.163 đồng

Tỷ lệ tăng : 28%

Nguyên nhân: Trong năm 2019 Công ty đẩy mạnh công tác chào hàng

(Marketing) nên khai thác được nhiều khách hàng hơn năm 2018, góp phần cho lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng

2. Chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2018: 8.702.274 đồng

Năm 2019: 120.370.277 đồng

Tăng : 111.668.003 đồng

Tỷ lệ tăng: 1.283%

Nguyên nhân: Năm 2019 Công ty có 6 đơn hàng bán bị trả lại (do các đại lý đóng cửa ngưng hoạt động), mặc dù tỷ lệ tăng 1.283% nhưng số tiền rất nhỏ, không làm ảnh hưởng nhiều đến doanh thu thuần cung cấp dịch vụ năm 2019.

3. Giá vốn hàng bán

Năm 2018: 353.277.997.804 đồng

Năm 2019: 470.748.680.718 đồng

Tăng : 117.470.682.914 đồng

Tỷ lệ tăng : 33%

06/29/2020
CÔNG
CỔ PHẦN
MỸ
THUẬN AN

Nguyên nhân: Giá vốn tăng tỷ lệ thuận với doanh thu bán hàng, tuy nhiên trong năm 2019 Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng thêm dây chuyền sản xuất và đưa vào khấu hao tài sản cố định mới, góp phần làm giá vốn hàng bán tăng so với năm 2018

4. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2018: 1.908.493.483 đồng

Năm 2019: 1.645.065.438 đồng

Giảm : 263.428.047 đồng

Tỷ lệ giảm : 14%

Nguyên nhân: Năm 2019 lượng ngoại tệ khách hàng nước ngoài thanh toán về ít hơn năm 2018, nên chênh lệch tỷ giá thanh toán trong doanh thu hoạt động tài chính giảm so với năm 2018

5. Chỉ tiêu chi phí tài chính

Năm 2018: 13.358.083.890 đồng

Năm 2019: 15.552.491.293 đồng

Tăng : 2.194.407.403 đồng

Tỷ lệ tăng : 16%

Nguyên nhân: Năm 2019 Công ty có vay ngoại tệ và do tỷ giá ngoại tệ năm 2019 có nhiều biến động so với năm 2018, nên chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cũng thay đổi.

6. Chỉ tiêu chi phí bán hàng

Năm 2018: 23.855.482.763 đồng

Năm 2019: 32.622.371.162 đồng

Tăng : 8.766.888.399 đồng

Tỷ lệ tăng : 37%

Năm 2019 Công ty có nhiều chính sách ưu đãi, quảng cáo, khuyến mãi cho khách hàng nhằm mở rộng thêm thị trường, đẩy mạnh doanh số bán hàng trong năm 2019 vì vậy mà chi phí vận chuyển hàng đi bán cũng tăng lên.

7. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2018: 31.304.738.438 đồng

Năm 2019: 24.871.335.176 đồng

Giảm : 6.433.403.262 đồng

Tỷ lệ giảm : 21%

Nguyên nhân: Năm 2019 Công ty thu được khoản nợ phải thu khó đòi từ nhiều năm trước nên giảm được khoản dự phòng đã trích lập những năm trước.

⇒ Tăng giảm của các chỉ tiêu trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm

8. Chỉ tiêu thu nhập khác

Năm 2018: 3.758.521.126 đồng

Năm 2019: 7.554.079.091 đồng

Tăng : 3.795.557.965 đồng

Tỷ lệ tăng : 101%

Nguyên nhân: Các khoản thu nhập khác của Công ty thường phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã qua sử dụng và phần hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho khách hàng, năm 2019 các khoản thu nhập từ khoản hỗ trợ chi phí vận chuyển tăng so với 2018. Trong năm 2019 doanh nghiệp đối chiếu số liệu với cơ quan thuế và được xét hoàn tiền thuế GTGT đã nộp thừa từ những năm trước.

9. Chỉ tiêu chi phí khác

Năm 2018: 707.869.755 đồng

Năm 2019: 2.218.378.773 đồng

Tăng : 1.510.509.018 đồng

Tỷ lệ tăng : 213%

Nguyên nhân: Năm 2019 Công ty khấu hao tài sản cố định đã ngưng sử dụng, khoản khấu hao này không được trừ khi tính thuế TNDN, nên hạch toán khoản phát sinh này vào chi phí khác năm 2019. Đồng thời Công ty có thanh lý tài sản cố định tuy nhiên giá trị thanh lý thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ góp phần làm chi phí khác tăng.

Tất cả các yếu tố trên làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 tăng so với năm 2018 là 615.028.606 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 8%.

Trên đây là bản giải trình những chỉ tiêu tài chính chênh lệch tăng, giảm trên 10% so với cùng kỳ, Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

